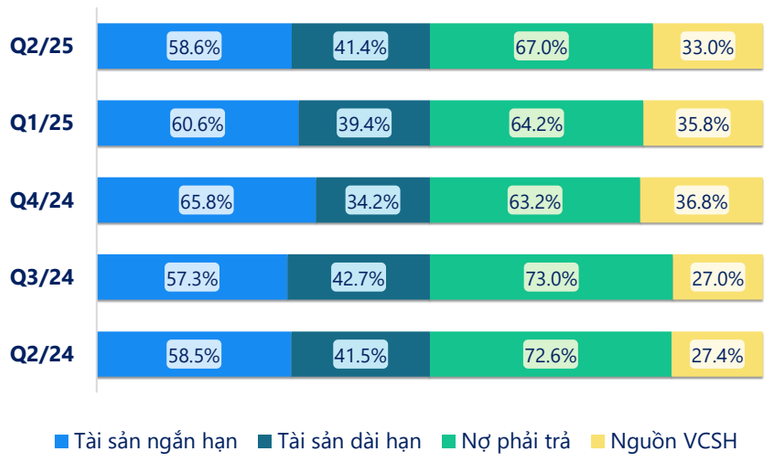
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,211
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	456
P/E	13.6
EPS	770

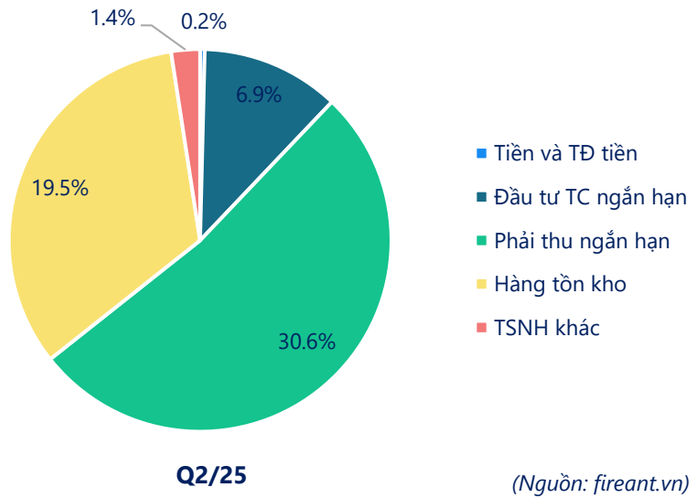
	YTD	1T	3T	6T
SJ1	-5.5%	3.3%	1.4%	-5.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



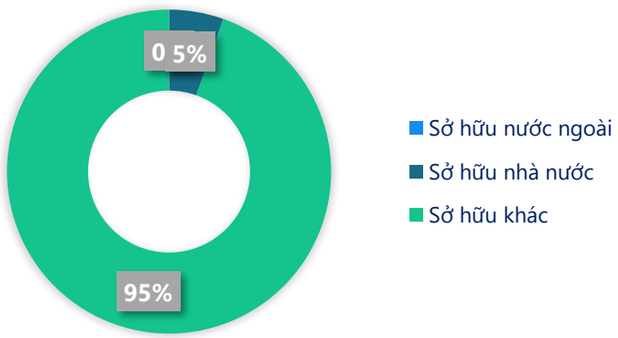
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



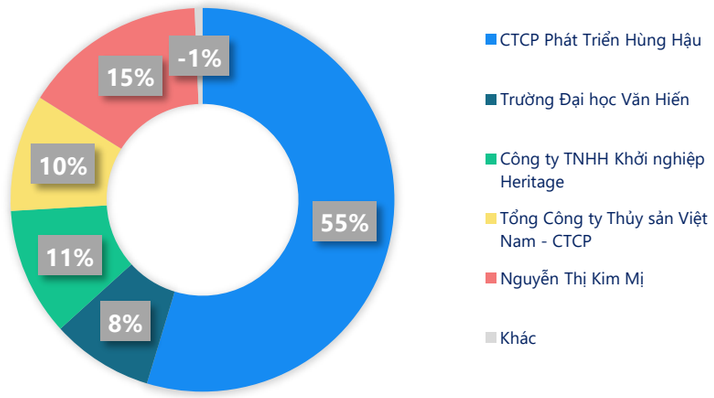
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



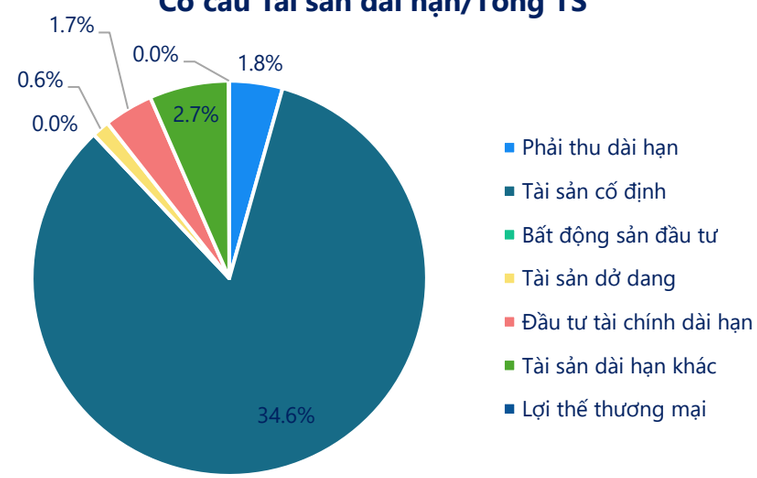
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

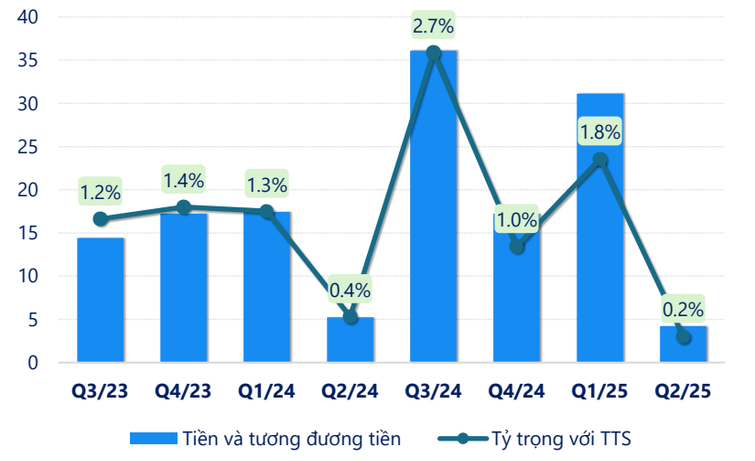


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

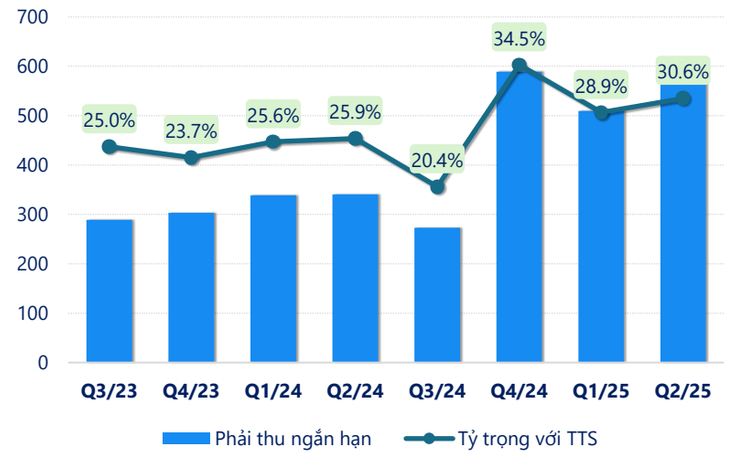
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Tiền và tương đương tiền



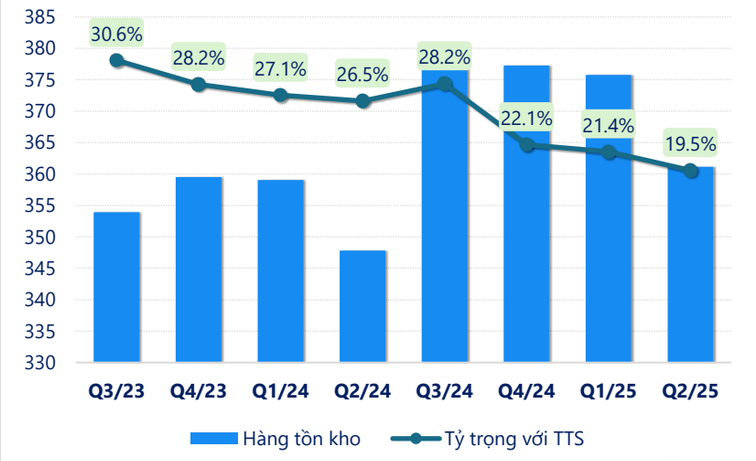
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



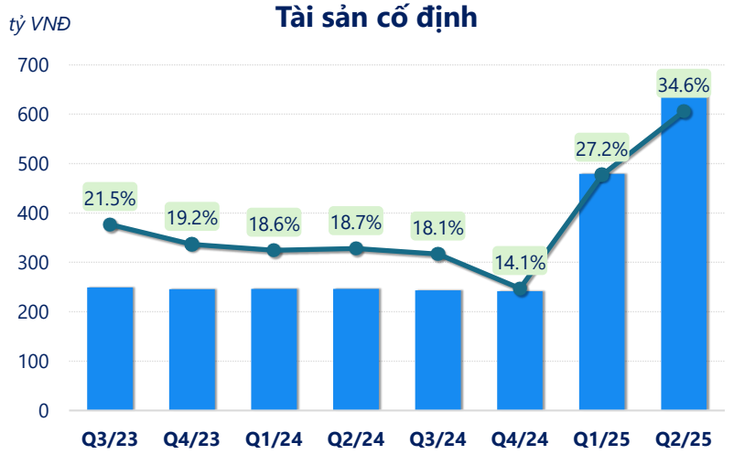
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



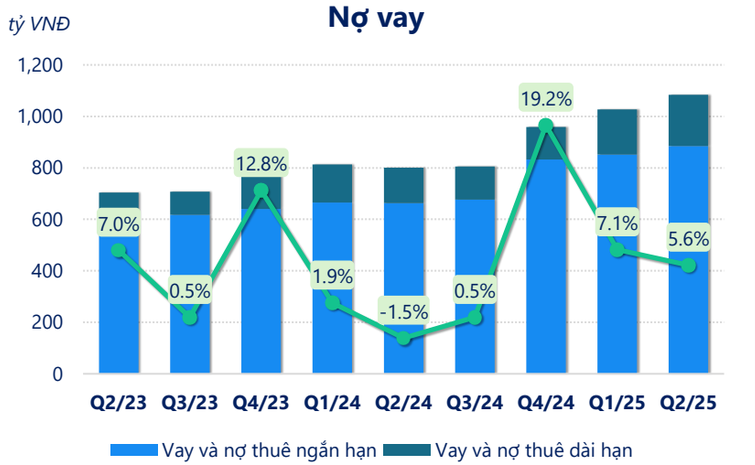
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



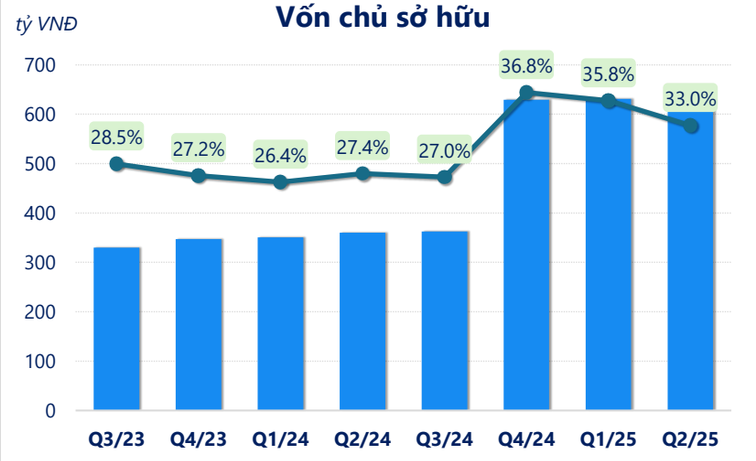
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

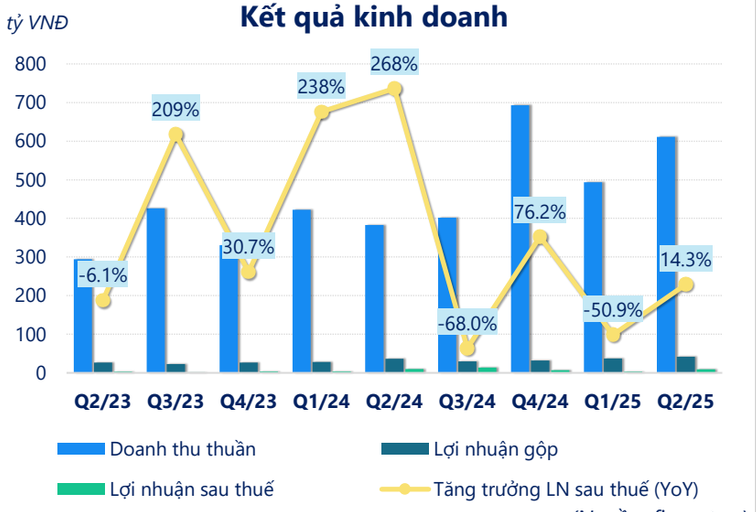


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

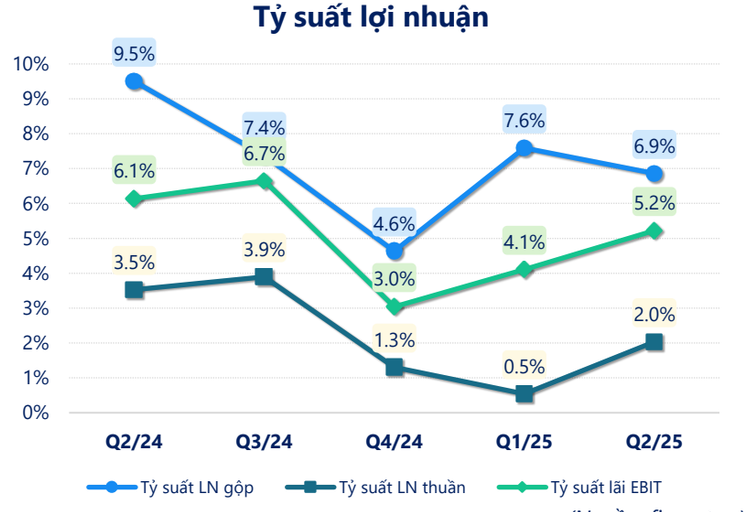
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Kết quả kinh doanh



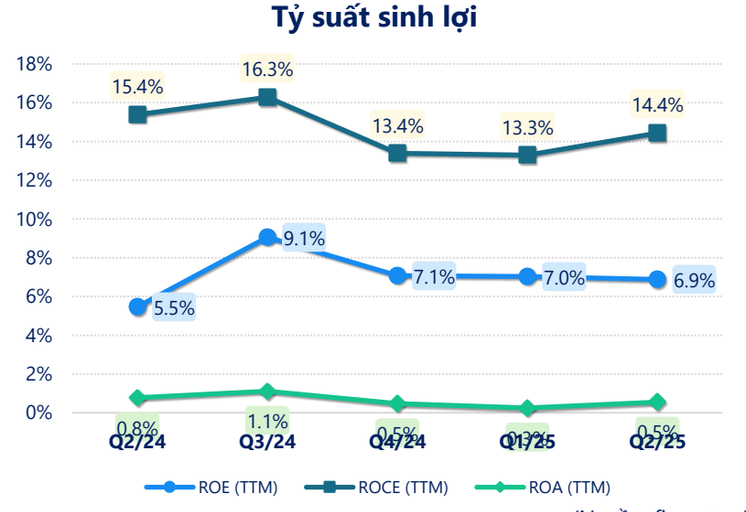
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



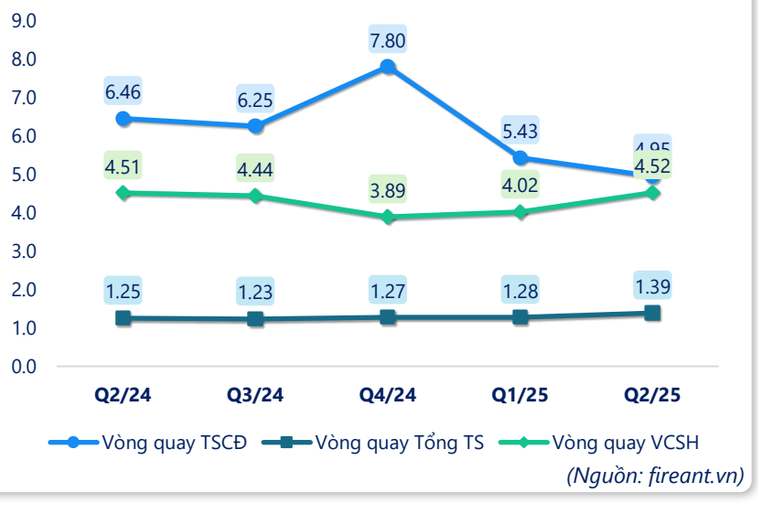
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



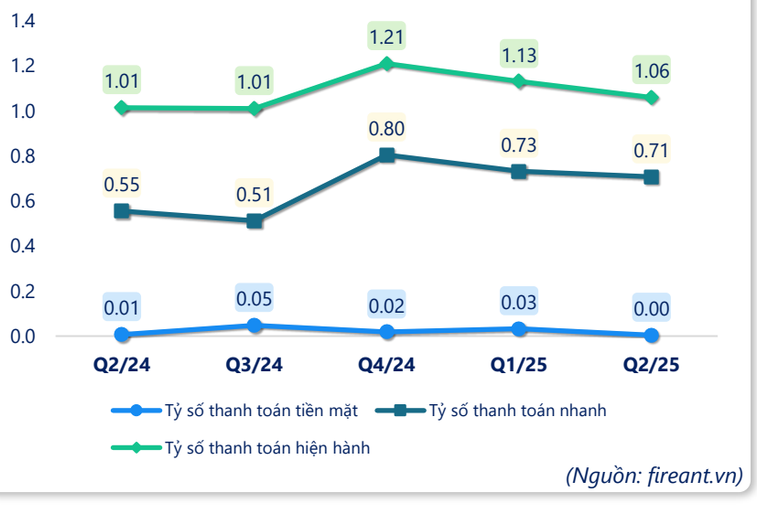
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



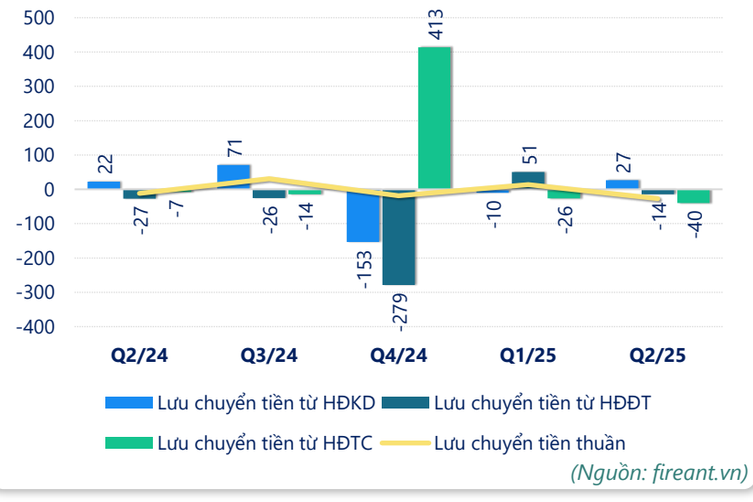
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,855**	**1,709**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,087	1,126	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	4.23	17.2	-75.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	123	3.2%
Phải thu ngắn hạn	567	589	-3.7%
Hàng tồn kho	361	377	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	18.5	42.6%
Tài sản dài hạn	**769**	**584**	**31.6%**
Phải thu dài hạn	33.5	10.0	235%
Tài sản cố định	643	241	166%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	249	-95.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.0	30.8	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**50.0**	**52.1**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0.38	0.40	-6.3%
Nợ phải trả	1,243	1,080	15.1%
Nợ ngắn hạn	**1,026**	**931**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	885	832	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.2	66.2	45.2%
Nợ dài hạn	217	150	44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	127	56.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**612**	**629**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**612**	**629**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	383	402	693	494	611
Giá vốn hàng bán	346	372	661	456	569
Lợi nhuận gộp	36.4	29.6	32.1	37.5	41.9
Doanh thu HĐTC	4.60	10.5	4.27	11.0	11.2
Chi phí TC	13.4	12.1	13.0	16.4	19.6
Chi phí lãi vay	11.1	11.0	12.4	16.1	19.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.24	6.08	6.55	9.39	10.3
Chi phí QLDN	5.82	6.27	7.82	20.0	10.8
LN thuần từ HĐKD	13.5	15.7	9.04	2.67	12.4
Lợi nhuận khác	-1.11	0.06	-0.34	1.56	-0.02
LN trước thuế	12.4	15.7	8.71	4.23	12.4
Lợi nhuận sau thuế	9.67	14.0	6.93	2.77	9.43
LNST của CĐ cty mẹ	9.72	13.9	7.00	3.86	8.71

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	70.5	-153	-10.5	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-25.5	-279	50.6	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.26	-14.1	413	-26.4	-39.6
Tiền đầu kỳ	17.4	5.24	36.1	17.2	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.0**	**30.9**	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	0.00	0.16	0.26	0.12
Tiền cuối kỳ	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic